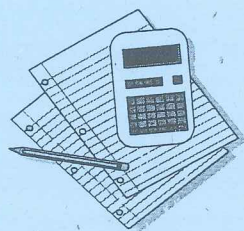


**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 7**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
QUÝ 1 NĂM 2023**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023**

Đơn vị tính: VNĐ

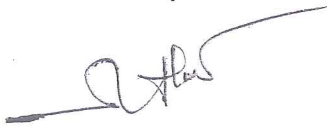
Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>					
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>156.874.720.653</b>	<b>282.800.930.380</b>
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.884.037.699	41.898.955.236
1.	Tiền	111		1.884.037.699	31.898.955.236
2.	Các khoản tương đương tiền	112		24.000.000.000	10.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.408.907.553	108.754.212.533
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	25.427.365.311	102.618.503.680
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	19.477.413.422	5.124.137.769
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.735.005.465	1.242.447.729
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(230.876.645)	(230.876.645)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.5	84.207.483.887	131.762.785.384
1.	Hàng tồn kho	141		84.207.483.887	131.762.785.384
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		374.291.514	384.977.227
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	99.604.407	107.975.319
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		273.338.230	277.001.908
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.12b	1.348.877	
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>175.761.413.343</b>	<b>183.749.638.658</b>
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.400.000.000	5.400.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	5.400.000.000	5.400.000.000
II.	Tài sản cố định	220		155.223.364.436	159.968.462.286
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	155.223.364.436	159.968.462.286
	- Nguyên giá	222		513.606.788.858	520.982.714.019
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(358.383.424.422)	(361.014.251.733)
III.	Bất động sản đầu tư	230			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		15.138.048.907	18.381.176.372
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	15.055.917.942	18.160.355.971
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		82.130.965	220.820.401
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>332.636.133.996</b>	<b>466.550.569.038</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>					
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>62.553.278.419</b>	<b>212.781.193.177</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>62.553.278.419</b>	<b>212.781.193.177</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	20.917.520.164	48.257.824.922
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	6.779.189.804	104.423.423.824
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.11	4.301.675.484	6.197.607.360
4.	Phải trả người lao động	314		22.296.843.766	26.825.856.589
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.592.905.348	
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	5.055.080.330	15.739.135.589
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			6.841.686.871
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.610.063.523	4.495.658.022
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>270.082.855.577</b>	<b>253.769.375.861</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>270.082.855.577</b>	<b>253.769.375.861</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.111.000.000	154.111.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.111.000.000	154.111.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		60.247.876.781	60.247.876.781
11.	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		55.723.978.796	39.410.499.080
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.910.357.699	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.813.621.097	39.410.499.080
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>332.636.133.996</b>	<b>466.550.569.038</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tài

Tân Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2023  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 7**  
**GIÁM ĐỐC**  
  
 Đinh Quang Nhẫn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 1 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	173.675.610.929	226.844.088.944
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.676.100	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		173.668.934.829	226.844.088.944
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	149.460.726.176	201.617.145.600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.208.208.653	25.226.943.344
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	514.566.638	78.693.172
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		
Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	(4.912.982.185)	(8.005.495.028)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	10.427.023.575	12.608.660.147
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		19.208.733.901	20.702.471.397
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.662.396.900	301.265.331
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.427	908.015
13. Lợi nhuận khác	40		1.662.394.473	300.357.316
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.871.128.374	21.002.828.713
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.035.536.239	4.200.565.742
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		138.689.436	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16.696.902.699	16.802.262.971
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

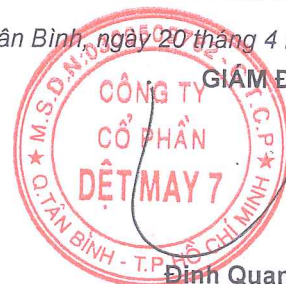
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Tài

Tân Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Đinh Quang Nhẫn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

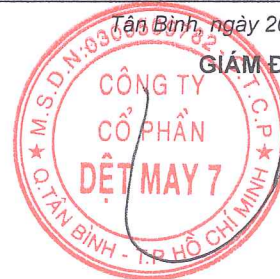
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		157.175.093.590	198.745.215.750
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(108.132.005.227)	(97.566.883.318)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.293.327.236)	(31.182.097.803)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.999.534.360)	(4.867.682.011)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.766.094.053	3.761.245.517
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(32.228.947.693)	(15.890.624.835)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(6.712.626.873)</b>	<b>52.999.173.300</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21			(1.040.029.436)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		898.500.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		514.566.638	78.693.172
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.413.066.638</b>	<b>(961.336.264)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.715.357.302)	(9.944.667.247)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(10.715.357.302)</b>	<b>(9.944.667.247)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(16.014.917.537)</b>	<b>42.093.169.789</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>41.898.955.236</b>	<b>12.796.529.585</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>25.884.037.699</b>	<b>54.889.699.374</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Tài



Tân Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Đinh Quang Nhẫn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 Năm 2023

**I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP****1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Dệt May 7 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty là 109A Đường Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt May 7 - Hà Nam tại xóm 8, Xã Hòa Hậu, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam. Chi nhánh hoạt động theo sự ủy quyền của Công ty với mã số Chi nhánh là 0300509782-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 30/03/2021.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 154.111.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Đồng Hải	51,00	78.596.610.000	78.596.610.000
- Công ty TNHH Thành Vinh	12,98	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Việt Ân	12,98	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Q.D và C	12,98	20.200.000.000	20.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	10,06	14.914.390.000	14.914.390.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>154.111.000.000</b>	<b>154.111.000.000</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất và thương mại

**3. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Dệt, nhuộm, in, may;
- Gia công sản phẩm cơ khí;
- Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng****5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782 ngày 03 tháng 7 năm 2017.

**II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

**2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 Năm 2023

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

**2. Các khoản đầu tư****3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

**5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phân ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phân ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

<i>Nhà xưởng vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 05 năm</i>

**6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao****7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả các chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2023

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

### 9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

### 10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

### 11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

### 12. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

### 13. Chi phí đi vay

Tất cả các khoản chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 Năm 2023

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	311.385.124	276.607.030
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.572.652.575	31.622.348.206
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	24.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.884.037.699</b>	<b>41.898.955.236</b>
<b>2. Phải thu khách hàng</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
Cục Quân Nhu -TCHC	-	93.034.619.842
Công Ty TNHH SX TM Đông Tiến Hưng	5.451.610.626	
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	2.583.536.944	126.000.000
Công ty TNHH GREEN BEE LOGISTICS	5.594.400.108	
Công ty TNHH Dệt Đông Tiến Hưng	5.865.059.772	2.078.342.361
Phải thu đối tượng khác	5.932.757.861	7.379.541.477
<b>Cộng</b>	<b>25.427.365.311</b>	<b>102.618.503.680</b>
<b>3. Trả trước nhà cung cấp</b>		
<b>a. Trả trước nhà cung cấp ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Chan Chem	12.639.950.000	1.553.475.000
Công ty Monarch Industrial Corporaton	136.048.200	445.242.404
Công ty TNHH DINSAN	4.343.800.000	2.451.800.000
Các đối tượng khác	2.357.615.222	673.620.365
<b>Cộng</b>	<b>19.477.413.422</b>	<b>5.124.137.769</b>
<b>4. Phải thu khác</b>		
<b>a. Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>1.735.005.465</b>	<b>1.242.447.729</b>
Tạm ứng nhân viên	174.282.837	293.823.354
Ký quỹ, ký cược	15.000.000	15.000.000
Thu BHXH-YT-TN của CBCNV	279.509.288	282.571.028
Các khoản phải thu khác	1.266.213.340	651.053.347
<b>b. Phải thu khác dài hạn</b>	<b>5.400.000.000</b>	<b>5.400.000.000</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.400.000.000	5.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.135.005.465</b>	<b>6.642.447.729</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2023

5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.341.514.506		13.695.660.803	
Chi phí SXKD dở dang	774.484.537		11.470.070.882	
Thành phẩm	75.091.484.844		106.597.053.699	
<b>Cộng</b>	<b>84.207.483.887</b>		<b>131.762.785.384</b>	
<b>6. Chi phí trả trước</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>			<b>99.604.407</b>	<b>107.975.319</b>
Chi phí trả trước CCDC			64.975.237	93.008.650
Chi phí sửa chữa tài sản			-	-
Chi phí ngắn hạn khác			34.629.170	14.966.669
<b>b. Dài hạn</b>			<b>15.055.917.942</b>	<b>18.160.355.971</b>
Chi phí thuê hoạt động TSCĐ			14.600.000.006	17.641.666.671
Chi phí trả trước CCDC			174.529.847	206.918.345
Chi phí dài hạn khác			281.388.089	311.770.955
<b>Cộng</b>			<b>15.155.522.349</b>	<b>18.268.331.290</b>
<b>7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b>				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			273.338.230	277.001.908
<b>8. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			82.130.965	220.820.401
<b>9. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình</b>				
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư 01/01/23</b>	<b>90.921.704.370</b>	<b>421.716.027.041</b>	<b>8.344.982.608</b>	<b>520.982.714.019</b>
- Mua trong kỳ				
<b>Số dư 31/3/23</b>	<b>90.921.704.370</b>	<b>421.716.027.041</b>	<b>8.344.982.608</b>	<b>520.982.714.019</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư 01/01/23</b>	<b>51.388.404.873</b>	<b>302.331.432.430</b>	<b>7.294.414.430</b>	<b>361.014.251.733</b>
- Khấu hao trong kỳ	513.378.114	4.159.818.979	71.900.757	4.745.097.850
<b>Số dư 31/3/23</b>	<b>51.901.782.987</b>	<b>306.491.251.409</b>	<b>7.366.315.187</b>	<b>365.759.349.583</b>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/23	39.533.299.497	119.384.594.611	1.050.568.178	159.968.462.286
Tại ngày 31/3/23	39.019.921.383	115.224.775.632	978.667.421	155.223.364.436
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý: 592.249.586 đồng.				
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 307.288.804.364 đồng.				
<b>10. Phải trả người bán</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Đầu Tư SX - TM Thanh Quang	325.807.482	325.807.482	8.315.969.166	8.315.969.166
Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	1.576.053.600	1.576.053.600	8.980.568.640	8.980.568.640
Công ty TNHH Thương Mại Anh Linh	2.683.694.695	2.683.694.695	3.002.394.780	3.002.394.780

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2023

Công ty TNHH SX TM Thành Vinh			2.311.484.203	2.311.484.203
Công ty TNHH HHT Bắc Ninh			5.354.178.000	5.354.178.000
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	2.254.257.165	2.254.257.165	2.169.991.070	2.169.991.070
Công ty Cổ phần sợi Việt Trí	7.821.817.602	7.821.817.602		
Phải trả đối tượng khác	6.255.889.620	6.255.889.620	18.123.239.063	18.123.239.063
<b>Cộng</b>	<b>20.917.520.164</b>	<b>20.917.520.164</b>	<b>48.257.824.922</b>	<b>48.257.824.922</b>
<b>11. Người mua trả tiền trước</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tổng Cục Hậu Cần				101.030.000.000
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ XNK Loan Huỳnh			5.550.000.000	1.225.342.492
- Phải trả đối tượng khác			1.229.189.804	2.168.081.332
<b>Cộng</b>			<b>6.779.189.804</b>	<b>104.423.423.824</b>
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số giảm trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>a Thuế phải nộp</b>	<b>6.197.607.360</b>	<b>14.267.646.019</b>	<b>16.163.577.895</b>	<b>4.301.675.484</b>
- Thuế giá trị gia tăng		9.768.567.525	9.671.002.657	97.564.868
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.593.734	7.593.734	-
- Thuế thu nhập DN	5.999.534.360	4.035.536.239	5.999.534.360	4.035.536.239
- Thuế thu nhập cá nhân	183.798.600	407.549.881	428.612.104	162.736.377
- Thuế tài nguyên	14.274.400	15.928.640	24.365.040	5.838.000
- Thuế, phí lệ phí khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các loại phí khác	-	28.470.000	28.470.000	-
<b>b Thuế phải thu</b>			<b>1.348.877</b>	<b>1.348.877</b>
- Thuế thu nhập cá nhân			1.348.877	1.348.877
Thuế giá trị gia tăng: Công ty tính theo phương pháp khấu trừ				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Công ty tính thuế suất 20%				
<b>13. Phải trả khác</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>				
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn			817.679.997	952.346.011
- Cổ tức của cổ đông công đoàn			1.818.024.748	1.946.312.050
- Kinh phí, đảng phí			676.979.630	693.955.495
- Kinh phí BHXH, BHYT			169.677.822	148.928.222
- Nhận ký quỹ, ký cược			443.492.000	423.492.000
- Cổ tức phải trả cho cổ đông			-	10.587.070.000
- Phải trả, phải nộp khác			1.129.226.133	987.031.811
<b>Cộng</b>			<b>5.055.080.330</b>	<b>15.739.135.589</b>
<b>14. Dự phòng phải trả</b>				
<b>Dài hạn</b>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			-	6.841.686.871

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2023

<b>15. Dự phòng tổn thất</b>					
- Dự phòng phải thu khó đòi				230.876.645	230.876.645
<b>16. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>					
- Quỹ khen thưởng				558.402.064	2.316.227.467
- Quỹ phúc lợi				1.051.661.459	2.179.430.555
- Quỹ thưởng ban điều hành				-	-
<b>Cộng</b>				<b>1.610.063.523</b>	<b>4.495.658.022</b>
<b>17. Vốn chủ sở hữu</b>					
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>					
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu</b>				
	<b>Vốn góp chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận ST chưa phân phối</b>	<b>Đánh giá lại tài sản</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số đầu năm</b>	154.111.000.000	60.247.876.781	39.410.499.080		253.769.375.861
Tăng trong kỳ					-
Lãi trong kỳ			16.696.902.699		16.696.902.699
Phân phối các quỹ			383.422.983		383.422.983
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi			383.422.983		383.422.983
<b>Số cuối kỳ</b>	154.111.000.000	60.247.876.781	55.723.978.796		270.082.855.577
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>					
<b>Nhà đầu tư</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>		
	<b>VND</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>VND</b>	<b>Tỷ lệ</b>	
- Cổ đông nhà nước	78.596.610.000	51%	78.596.610.000	51%	
- Cổ đông khác	75.514.390.000	49%	75.514.390.000	49%	
<b>Cộng</b>	<b>154.111.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>154.111.000.000</b>	<b>100%</b>	
<b>c. Các quỹ của doanh nghiệp</b>				<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ đầu tư phát triển				60.247.876.781	60.247.876.781
<b>18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>					
<b>đ. Nợ khó đòi đã xử lý</b>				2.510.378.537	2.510.378.537
<b>f. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>					
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			<b>Quý 1 Năm 2023</b>	<b>Quý 1 Năm 2022</b>	
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng			173.675.610.929	226.844.088.944	
Doanh thu cung cấp dịch vụ					
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>			<b>6.676.100</b>		
- Hàng bán bị trả lại			6.676.100		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>					
Giá vốn của thành phẩm đã bán			149.460.726.176	201.617.145.600	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp					

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2023

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	214.566.638	78.693.172
Doanh thu hoạt động tài chính khác	300.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>514.566.638</b>	<b>78.693.172</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
<b>6. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản	816.818.181	
Thu khác	845.578.719	301.265.331
<b>Cộng</b>	<b>1.662.396.900</b>	<b>301.265.331</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	2.427	908.015
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
<b>Cộng</b>	<b>2.427</b>	<b>908.015</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	(4.912.982.185)	(8.005.495.028)
<b>Cộng</b>	<b>(4.912.982.185)</b>	<b>(8.005.495.028)</b>
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.427.023.575	12.608.660.147
<b>Cộng</b>	<b>10.427.023.575</b>	<b>12.608.660.147</b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	57.937.464.980	87.376.504.461
Chi phí nhân công	25.279.615.006	26.772.642.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.745.097.850	10.847.823.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	24.811.434.530	7.762.460.280
<b>Cộng</b>	<b>112.773.612.366</b>	<b>132.759.430.871</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	4.035.536.239	4.200.565.742
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Cộng</b>	<b>4.035.536.239</b>	<b>4.200.565.742</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	138.689.436	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	138.689.436	

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Thông tin về cổ phần hóa

## 2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế từ đầu năm đến 31/3/2023 (VND)
Công ty TNHH MTV Đông Hải	Công ty mẹ	Chia cổ tức Bán hàng	547.121.392
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	Cổ đồng góp vốn	Chia cổ tức Bán hàng Cho thuê mặt bằng Mua nguyên vật liệu	8.732.158.585 697.774.306 5.087.783.025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 Năm 2023

Công ty TNHH Q.D&C	Mua hàng	Chia cổ tức	
	Cổ đông góp vốn	Mua nguyên vật liệu	777.100.000
Công ty TNHH Việt Ân	Chia cổ tức		
	Cổ đông góp vốn		

**3. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính**

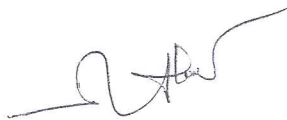
- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

- Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 45/2013 /TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 05 năm 2017 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

Tân Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Nguyễn Thị Liễu

Phạm Văn Tài




Đinh Quang Nhẫn